

mức dư nợ trong định mức còn lại. Việc cho vay tiến hành phù hợp với những quy định nêu ở các điều 6 và 9.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 8 năm 1975 và thay thế tất cả những văn bản về cho vay trong định mức vốn lưu động các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh do Ngân hàng Nhà nước Việt-nam ban hành từ trước đến nay.

Hà-nội, ngày 14 tháng 7 năm 1975

K. T. Tổng Giám đốc Ngân hàng
Nhà nước Việt-nam
Phó tổng giám đốc
VŨ DUY HIỆU

ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC

**QUYẾT ĐỊNH số 121-KHKT/QĐ ngày
29-4-1975 ban hành danh mục thiết
bị, dụng cụ đo phải qua kiểm định
của Nhà nước.**

CHỨC NHIỆM ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào nghị định số 216-CP và nghị định số 217-CP ngày 25-9-1974 của Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ quản lý đo lường và Điều lệ quản lý đo lường trong các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh;

Căn cứ vào điều 5 và 6 chương II của Điều lệ quản lý đo lường;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục đo lường Nhà nước trung ương,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay ban hành kèm theo quyết định này bản Danh mục thiết bị, dụng cụ đo phải qua kiểm định Nhà nước.

Điều 2. — Những thiết bị, dụng cụ đo trong bản Danh mục thiết bị, dụng cụ đo phải qua kiểm định Nhà nước nhất thiết phải được cơ quan quản lý đo lường Nhà nước kiểm định theo đúng chu kỳ và được cấp giấy hoặc đóng dấu kiểm định mới được công nhận là thiết bị, dụng cụ đo hợp pháp và được xuất xưởng, mua bán, phân phối, sử dụng.

Điều 3. — Đơn vị, cá nhân nào xuất xưởng, mua bán, phân phối, sử dụng thiết bị, dụng cụ đo ghi trong bản danh mục này mà không qua kiểm định Nhà nước là vi phạm Điều lệ quản lý đo lường và bị xử lý theo điều 30 của Điều lệ.

Điều 4. — Các ông Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban hành chính các khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra các ông phụ trách các cơ quan, xí nghiệp có sản xuất, mua bán, sử dụng thiết bị, dụng cụ đo và các cơ quan quản lý đo lường thực hiện đăng ký và kiểm định thiết bị, dụng cụ đo ghi trong danh mục này theo đúng chu kỳ kiểm định.

Điều 5. — Ông Cục trưởng Cục đo lường Nhà nước trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quyết định này.

Điều 6. — Bản danh mục thiết bị, dụng cụ đo phải qua kiểm định Nhà nước sẽ được điều chỉnh, bổ sung hàng năm cho phù hợp với yêu cầu và trình độ phát triển kinh tế — khoa học — kỹ thuật.

Điều 7. — Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1975; các quy định của trung ương hay của các địa phương trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Hà-nội, ngày 29 tháng 4 năm 1975

Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học
và kỹ thuật Nhà nước
TRẦN ĐẠI NGHĨA

DANH MỤC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ ĐO PHẢI QUA KIỂM ĐỊNH NHÀ NƯỚC

Số thứ tự	Tên thiết bị, dụng cụ đo	Đặc trưng kỹ thuật		Chu kỳ kiểm định	Cơ quan kiểm định
		Cấp chính xác	Phạm vi đo		
<i>Thiết bị, dụng cụ đo khối lượng:</i>					
1	Quả cân chuẩn	hạng I, II, III, IV		1 năm	Hạng I, II, III và cấp I, II, III Cục đo lường Nhà nước trung ương
2	Cân kiểm nghiệm	hạng I, II, III, IV		1 năm	Hạng IV và cấp IV, V: Tất cả các phòng đo lường tỉnh, thành phố (trừ Sơn-la, Nghĩa-lộ, Quảng-bình, Lai-châu, Tuyên-quang)
3	Quả cân	cấp I, II, III, IV, V		1 năm	
4	Cân treo			6 tháng	- Các phòng đo lường tỉnh, thành phố (trừ Sơn-la, Nghĩa-lộ, Lai-châu, Quảng-bình, Tuyên-quang)
5	Cân đĩa			1 năm	
6	Cân bàn			1 năm	
7	Cân đồng hồ			1 năm	
8	Cân chim		- mức cân lớn nhất dưới 5 tấn - mức cân lớn nhất trên 5 tấn	2 năm 3 năm	- Các phòng đo lường: Hà-nội, Hải-phòng, Quảng-ninh, Hà-tây, Nam-hà, Vinh-phú
9	Cân đóng bao tự động			1 năm	- Phòng đo lường Hà-nội, Hải-phòng
10	Cân kỹ thuật			1 năm	- Phòng đo lường Hà-nội, Hải-phòng, Nam-hà, Vinh-phú, Thái-bình, Hải-hưng, Nghệ-an
11	Cân phân tích			1 năm	
<i>Thiết bị dụng cụ đo dung tích - khối lượng riêng - độ nhớt:</i>					
<i>Dụng tích thông dụng:</i>					
1	Bình chuẩn bằng kim loại	hạng II	5lít - 10 - 20 và 200 lít	2 năm	Cục đo lường Nhà nước trung ương
2	Bình chuẩn bằng thủy tinh	hạng II	0,01 lít - 1 lít	kiểm ban đầu	- nt -

Số thứ tự	Tên thiết bị, dụng cụ đo	Đặc trưng kỹ thuật		Chu kỳ kiểm định	Cơ quan kiểm định
		Cấp chính xác	Phạm vi đo		
3	Cốc đong bằng thủy tinh		0,01lít-0,5lít	kiểm ban đầu	- Các phòng đo lường tỉnh, thành phố (trừ Sơn-la, Nghĩa-lộ, Lai-châu, Quảng-bình, Tuyên-quang)
4	Cốc, ca, thùng đong, được bằng kim loại, nhựa, gỗ		0,01lít - 50lít	1 năm	- nt -
5	Hệ thống đong bình thông nhau		0,5 lít - 1 lít	1 năm	- nt -
6	Chum đong, ang đong		đến 500 lít	2 năm	- nt -
7	Bê đong cố định		đến 10000 lít	2 năm	- nt -
8	Xe ô-tô Xitêc đong		đến 10000 lít	2 năm	- Phòng đo lường Hà-nội, Hải-phòng, Nam-hà, Vinh-phú, Nghệ-an
<i>Dụng tích thí nghiệm :</i>					
9	Ống đong thí nghiệm có kẻ độ	0,1ml - 10ml	10ml - 1000ml	kiểm ban đầu	- Phòng đo lường Hà-nội
10	Bình định mức thí nghiệm		10ml - 1000ml	- nt -	- nt -
11	Pipét định mức thí nghiệm		10ml - 1000ml	- nt -	- nt -
12	Pipét thí nghiệm có kẻ độ	0,1ml - 2ml	10ml - 500ml	- nt -	- nt -
13	Burét thí nghiệm	0,1ml - 0,2ml	10ml - 100ml	- nt -	- nt -
<i>Khối lượng riêng :</i>					
14	Phù kế khối lượng riêng	0,001g/cm ³	0,6 - 2g/cm ³	5 năm	- Cục đo lường Nhà nước trung ương
15	Bô mê kế	1°B	0 - 300°B	5 năm	- nt -
16	Phù kế đo nồng độ đường	0,5%	0 - 90%	5 năm	- nt -
17	Phù kế đo nồng độ cồn	0,5%	0 - 100%	5 năm	- nt -
18	Bình đo khối lượng riêng		10 - 250ml	kiểm ban đầu	- Cục đo lường Nhà nước trung ương
<i>Độ nhớt :</i>					
19	Nhớt kế mao quản Pinkévít (Pinkewitsch)			- nt -	- nt -

Số thứ tự	Tên thiết bị, dụng cụ đo	Đặc trưng kỹ thuật		Chu kỳ kiểm định	Cơ quan kiểm định
		Cấp chính xác	Phạm vi đo		
<i>Thiết bị dụng cụ đo độ dài:</i>					
1	Cân mẫu song song dùng làm chuẩn	hạng IV, V, VI	0,5mm – 100mm	2 năm	– Cục đo lường Nhà nước trung ương
2	Cân mẫu song song	– cấp I, II, III	0,5mm – 100mm	2 năm	– nt –
3	Máy kiểm đồng hồ đo chính xác và đồng hồ so	– giá trị phân độ 0,001mm	tới 10 mm	2 năm	– nt –
4	Máy kiểm đồng hồ so	– giá trị phân độ 0,01mm		2 năm	– nt –
5	Đồng hồ đo chính xác	– giá trị phân độ 0,002mm – 0,001mm	tới 10 mm	1 năm	– Cục đo lường Nhà nước trung ương và phòng đo lường Hà-nội, Hải-phòng
6	Thanh mẫu của thước vạn đo ngoài		25mm – 200mm	2 năm	– nt –
7	Thước vạn có gắn đồng hồ (kiểu đòn bẩy)	Giá trị phân độ của đồng hồ 0,005mm – 0,002mm	tới 100 mm	1 năm	– nt –
8	Thước vạch bằng thép dùng làm chuẩn	Chuẩn thương nghiệp	tới 1000 mm	2 năm	– Cục đo lường Nhà nước trung ương
9	Thước đo vãi bằng thép hoặc bằng gỗ	Giới hạn sai số \pm (1 – 2 mm)	1000 mm	2 năm	– Phòng đo lường Hà-nội, Hải-phòng, Nam-là
<i>Thiết bị dụng cụ đo nhiệt:</i>					
1	Nhiệt kế thủy tinh dùng thủy ngân		0 – 300°C	1 năm	– Cục đo lường Nhà nước trung ương, phòng đo lường Hải-phòng
2	Nhiệt kế điện trở cặp nhiệt điện	$R_0 = 10\Omega$	200 – 630°C	1 năm	– Cục đo lường Nhà nước trung ương

Số thứ tự	Tên thiết bị, dụng cụ đo	Đặc trưng kỹ thuật		Chu kỳ kiểm định	Cơ quan kiểm định	
		Cấp chính xác	Phạm vi đo			
3	Platin rôdi - platin		300 - 1300°C	1 năm	- Cục đo lường Nhà nước trung ương - Cục đo lường Nhà nước trung ương, phòng đo lường Hải-phòng - nt - - Cục đo lường Nhà nước trung ương - Phòng đo lường Hải-phòng	
4	Đồng hồ milivôn với cặp nhiệt điện	1 và 1,5	0 - 1600°C	6 tháng		
5	Máy đo nhiệt tự ghi (theo nguyên lý so sánh)	0,5	0 - 1600°C	1 năm		
6	Nhiệt kế quang học		900 - 2000°C	1 năm		
7	Nhiệt kế áp suất		0 - 320°C	6 tháng		
Thiết bị dụng cụ đo áp suất:						
1	Đồng hồ đo áp suất dầu và hơi (kiểu lò xo ống)	0,16; 0,25; 0,35; 0,4; 0,5; 0,6	đến 2500 at	6 tháng		- Cục đo lường Nhà nước trung ương
2	- nt -	1; 1,6; 2; 2,5; 4; 6	từ 600-2500at	6 tháng	- nt -	
3	- nt -	0,4; 0,5; 0,6; 1; 1,6; 2; 2,5; 4; 6	từ 0 - 600 at	6 tháng	- Phòng đo lường Hải-phòng	
4	Đồng hồ đo áp suất ôxy, axêtylen và amôniac	0,4; 0,5; 0,6	từ 0 - 600 at	6 tháng	- Cục đo lường Nhà nước trung ương	
5	- nt -	1; 1,6; 2; 2,5; 4; 6	từ 0 - 600 at	6 tháng	- Phòng đo lường Hải-phòng	
6	Đồng hồ đo áp suất (kiểu lò xo màng, hộp)	0,4; 0,5; 0,6; 1	đến 60 at	6 tháng	- Cục đo lường Nhà nước trung ương	
7	- nt -	1,6; 2; 2,5; 4; 6	đến 60 at	6 tháng	- Phòng đo lường Hải-phòng	
8	Huyết áp kế thủy ngân dùng làm chuẩn		đến 300 tor	1 năm	- Cục đo lường Nhà nước trung ương	

Số thứ tự	Tên thiết bị, dụng cụ đo	Đặc trưng kỹ thuật		Chu kỳ kiểm định	Cơ quan kiểm định
		Cấp chính xác	Phạm vi đo		
	<i>Thiết bị dụng cụ đo điện:</i>				
1	Pin chuẩn công tác vét-ton (weston)	$10^{-4} - 10^{-5}$		1 năm	- Cục đo lường Nhà nước trung ương
2	Cuộn điện trở chuẩn	0,01; 0,02; 0,05	$10^{-3}\Omega - 10^6\Omega$	1 năm	- nt -
3	Hộp điện trở chuẩn	0,01; 0,02; 0,05; 0,1; 0,2; 0,5	$10^{-3}\Omega - 10^6\Omega$	1 năm	- Cục đo lường Nhà nước trung ương
4	Tụ điện chuẩn	0,5	$10\text{pF} - 10^4\text{pF}$	2 năm	- Cục đo lường Nhà nước trung ương
5	Hộp tụ điện chuẩn	0,5	$0,1\mu\text{F} - 10\mu\text{F}$	2 năm	
6	Các loại đồng hồ chuẩn điện xoay chiều:				- nt -
	Ampemét	0,1; 0,2	$10\text{mA} - 50\text{A}$	1 năm	- nt -
	Vôn mét	0,1; 0,2	$1\text{mV} - 1000\text{V}$	1 năm	- nt -
	Oát mét	0,1; 0,2	$\begin{cases} 0 - 1000\text{V} \\ 0 - 50\text{A} \end{cases}$	1 năm	- nt -
7	Máy bù điện một chiều và bộ phân áp	0,01; 0,02; 0,05; 0,1; 0,2	$1\text{mV} - 1000\text{V}$	2 năm	- nt -
8	Cầu đo điện một chiều	0,02; 0,05; 0,1; 0,2	$10^{-3}\Omega - 10^6\Omega$	2 năm	- nt -
9	Cầu đo vạn năng, đo điện trở, điện cảm và điện dung	(RLC) 0,2; 0,5	$10^{-3}\Omega - 10^6\Omega$ $10\text{pF} - 10\mu\text{F}$ và $1\mu\text{H} - 10\text{H}$	2 năm	- nt -
10	Cầu đo điện trở	0,2; 0,5	$10^{-3}\Omega - 10^6\Omega$	2 năm	- nt -
11	Cầu đo điện cảm	0,2; 0,5	$1\mu\text{H} - 10\text{H}$	2 năm	- nt -
12	Cầu đo điện dung và hệ số tổn hao	0,2; 0,5	$10\text{pF} - 10\mu\text{F}$	2 năm	- nt -

Số thứ tự	Tên thiết bị, dụng cụ đo	Đặc trưng kỹ thuật		Chu kỳ kiểm định	Cơ quan kiểm định
		Cấp chính xác	Phạm vi đo		
13	Các loại đồng hồ đo điện một chiều và xoay chiều ;				
	Ampemét	0,5	1mA - 10 A	1 năm	- Phòng đo lường Hải-phòng
	Vôn mét	0,5	1mV - 1000V	1 năm	- nt -
	Oát mét	0,5	0 - 1000 V ; 0 - 10A	1 năm	- nt -
	<i>Thiết bị, dụng cụ đo thời gian, tần số ;</i>				
1	Đồng hồ thạch anh có độ ổn định cao	$\pm (10^{-7} - 10^{-8})$ 0,1KHZ - 5MHZ		1 năm	- Cục đo lường Nhà nước trung ương
2	Máy tạo sóng thạch anh	$\pm (10^{-7} - 10^{-8})$ 0,1 KHZ - 5 MHZ		1 năm	- nt -
3	Máy đo tần số kiểu chỉ thị số	$\pm (10^{-7} - 10^{-8})$	10 HZ - 100 MHZ	1 năm	- Cục đo lường Nhà nước trung ương
4	Vôn mét điện tử kiểu chỉ thị số	1%	U ~ 1 mV - 300 V 20 HZ - 20 KHZ U = 1 mV - 1000 V	1 năm	- nt -
5	Thiết bị đo kiểm định vôn mét điện tử M1 - 4	U = 0,003U + 3μV U ~ 0,005U + 3μV		1 năm	- nt -